Chương 3
Hàng tồn kho

CIRCUIT CITY
Hàng tồn kho được thể hiện trên BS

ASSETS (in thousands)	February 28, 2009	February 28, 2008
CURRENT ASSETS:		
Cash and cash equivalent	$1,251,532	$ 446,131
Net accounts and notes re	726,541	585,761
Merchandise inventory	1,633,327	1,757,664
Prepaid expenses and oth ssets	41,311	57,623
TOTAL CURRENT ASS	3,652,711	2,847,179
Property, plant and equipment, net	853,778	988,947
Other assets	32,897	35,207
TOTAL ASSETS	$4,539,386	$3,871,333

Hơn 1/3 Tổng giá trị TS

Những vấn đề chung về HTK

Khái niệm và phân loại

Các phương pháp quản lý HTK

Đánh giá HTK

Thay đổi giá trị HTK

Ước tính giá vốn hàng bán và giá trị HTK cuối kỳ

Khái niệm

Hàng tồn kho là một loại tài sản ngắn hạn có hình thái vật chất cụ thể mà doanh nghiệp đang nắm giữ với mục đích để bán ra hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh

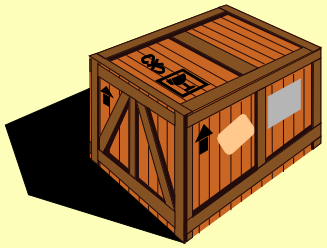

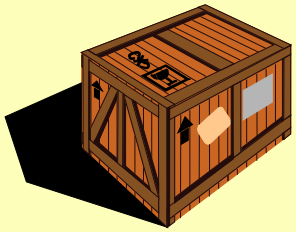

Phân loại và tài khoản sử dụng

Căn cứ vào việc phân loại chi phí trong DNSX

NVL trực tiếp

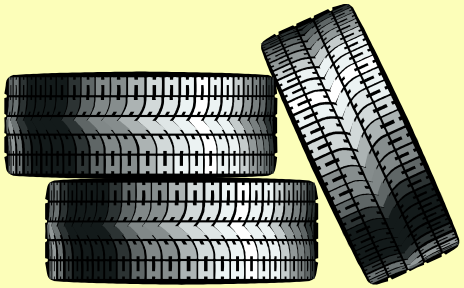

Nhân công trực tiếp

Sản xuất chung

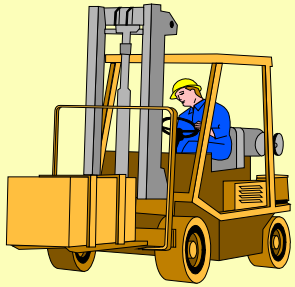

Phân loại HTK trong DNSX

Phân loại chi phí | **Phân loại HTK**

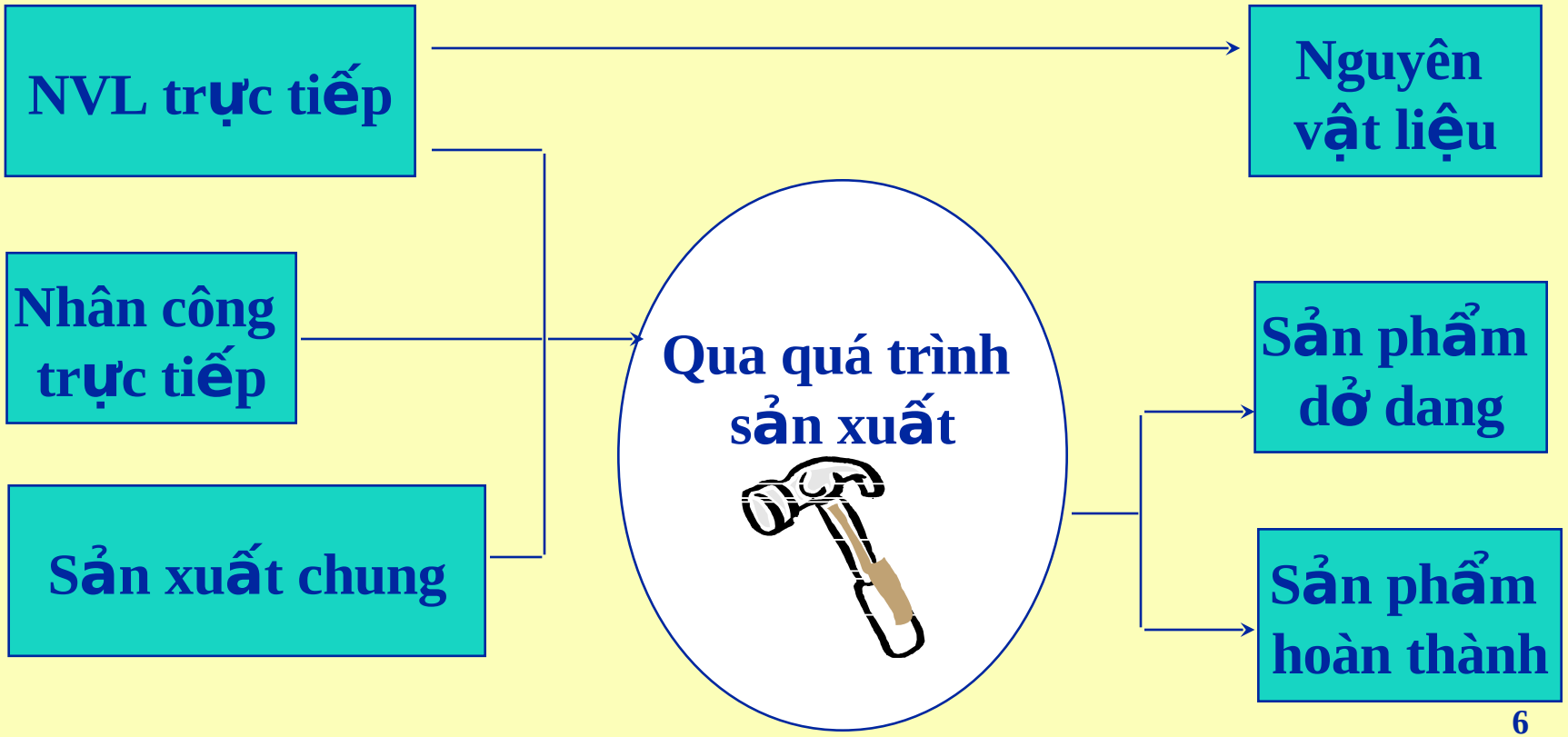

NIKE, INC.
Consolidated Balance Sheets [Partial]

ASSETS (in millions)	May 31, 2009	May 31, 2008
Current assets:		
Cash and cash equivalents	$ 304.0	$ 254.3
Accounts receivable less allowance for doubtful accounts of $72.1 and $65.4	1,621.4	1,569.4
Inventories:		
Finished goods	1,399.4	1,416.6
Work in progress	15.1	17.3
Raw materials	9.6	12.1
	1,424.1	1,446.0
Deferred income taxes	113.3	111.5
Prepaid expenses	162.5	215.2
Total current assets	3,625.3	3,596.4
Property, plant and equipment, net	1,618.8	1,583.4
Identifiable intangible assets and goodwill	397.3	410.9
Deferred income taxes and other assets	178.2	266.2
TOTAL ASSETS	$ 5,819.6	$ 5,856.9

Phân loại HTK trong DNTM

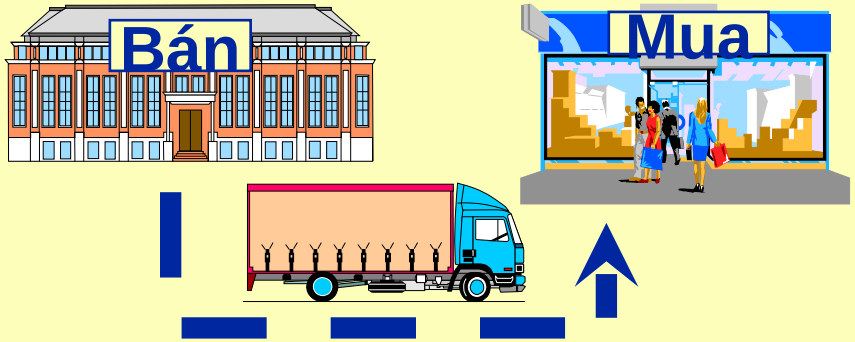

Hàng mua đang đi đường

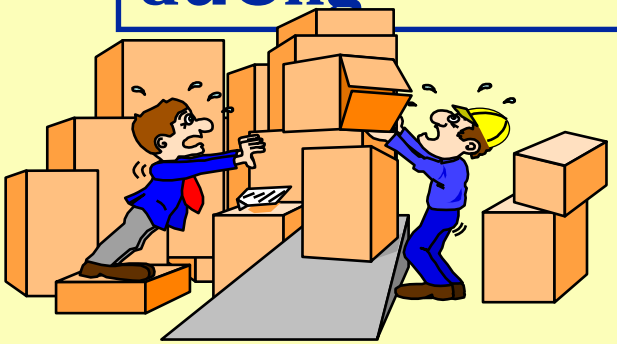

Hàng hóa trong kho

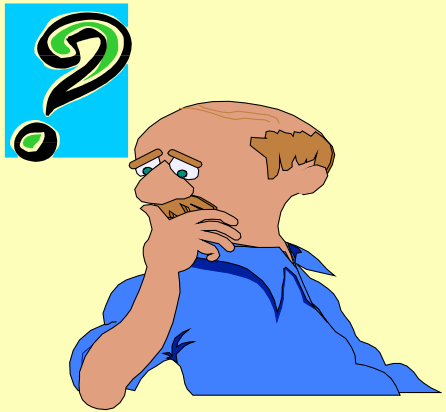

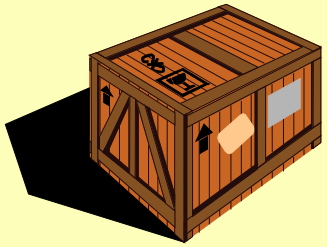

Hàng gửi bán

CATY, INC.
Consolidated Balance Sheets [Partial]

ASSETS (in millions)	June 30, 2009	June 30, 2008
Current assets:		
Cash and cash equivalents	$ 404.0	$ 354.3
Accounts receivable	1,671.4	1,589.4
Mechandise Inventory		
Goods in stock	1,499.5	1,416.7
Goods in transit	15.1	17.3
Goods on consignment	10.6	11.1
	1,525.2	1,445.1
Deferred income taxes	113.3	111.5
Prepaid expenses	162.5	215.2
Total current assets	3,876.4	3,715.5
Property, plant and equipment, net	1,618.8	1,583.4
Intangible assets and goodwill	487.3	410.9
Deferred income taxes	198.2	267.2
TOTAL ASSETS	$ 6,180.7	$ 5,977.0

Mối quan hệ giữa HTK và GVHB

Hàng tồn kho được thể hiện trên BCĐKT

Khi bán =

Ghi nhận là GVHB trên BCTN

Quản lý hàng tồn kho

Kê khai thường xuyên

Kiểm kê định kỳ

Quản lý HTK theo nhu cầu

Perpetual Inventory Systems

Hàng tồn kho được theo dõi và ghi nhận liên tục sau mỗi nghiệp vụ mua bán

- **Thực hiện kiểm kê thực tế HTK chỉ là để đối chiếu thực tế với số liệu ghi trên sổ sách**
- **Việc theo dõi liên tục sẽ tốn thời gian và chi phí của DN**

Phương pháp kiểm kê định kỳ -Periodic Inventory Systems

Hàng tồn kho được ghi nhận định kỳ dựa trên công tác kiểm đếm: Tồn đk, nhập trong kỳ, tồn ck=> xuất trong kỳ

- Giảm khối lượng ghi chép nhưng tăng rủi ro về mất trộm, vỡ, hỏng

Quản lý HTK theo nhu cầu – Just in time inventory system - JIT

- Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất nhằm giảm thiểu lượng HTK và chi phí liên quan đến việc lưu kho
- Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, NVL sẽ được mua về và cung ứng theo nhu cầu của doanh nghiệp. Sản phẩm sau khi sản xuất ra sẽ được chuyển thẳng cho khách hàng theo đơn đặt hàng mà không nhập kho

Đánh giá hàng tồn kho

- **Đối với hàng nhập kho, giá trị hàng tồn kho bao gồm:**
  - **Gía hóa đơn**
  - **Chi phí vận chuyển**
  - **Chi phí bảo hiểm**
  - **Chi phí lưu kho**
  - **Chiết khấu thanh toán**
  - **Hàng mua trả lại và giảm giá**

<u>Chú ý:</u> Chiết khấu thương mại được trừ trực tiếp trên hóa đơn

Đánh giá hàng tồn kho

Đối với hàng xuất kho:

Đích danh- Specific Identification

Gía bình quân- Weighted Average

First-in, First-out (FIFO)

Last-in, First-out (LIFO)

Ví dụ minh họa

Calculate the cost of goods sold and ending inventory under each method using the data below:

Beginning inventory, Jan. 1: 500 units (unit cost $10)

Inventory purchases:

Date	Units	Unit Cost
1/20	300	$ 11
4/8	400	12
9/5	200	13
12/12	100	14
Total purchases	1,000	

Ending inventory, Dec. 31: 600 units

So sánh các phương pháp tính giá xuất kho hàng tồn kho

	Ending Inventory	Cost of Goods Sold	Goods Available for Sale
Specific Identification	$7,300	9,800	$17,100
Weighted Average	6,840	10,260	17,100
FIFO	7,600	9,500	17,000
LIFO	6,100	11,000	17,100

So sánh các phương pháp tính giá xuất kho hàng tồn kho

Gía trị xuất kho trong kỳ lớn nhất:	Weighted Avg.	FIFO	LIFO
Cao nhất COGS?			X
Thấp nhất COGS?		X	
Cao nhất gross margin?		X	
Thấp nhất net income?			X
Thấp nhất income taxes?			X

Lý do có sự sai sót trong báo cáo về HTK

- Lỗi tính toán
- Lỗi kiểm đếm

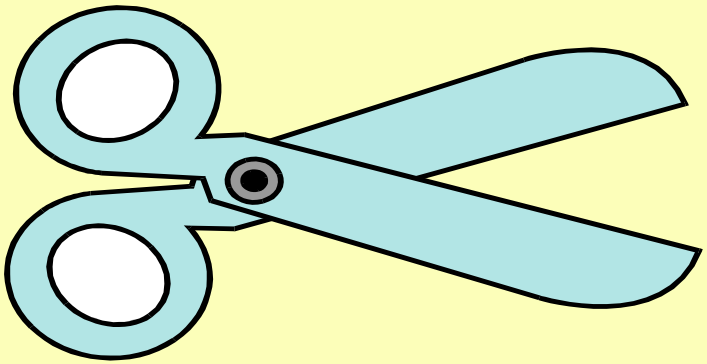

Ảnh hưởng về sai sót trong báo cáo HTK đến Báo cáo thu nhập

	Reported	Corrected	Effect
Sales	$1,000,000	$1,000,000	
Beginning inventory	$ 200,000	200,000	
Add: Purchases	700,000	700,000	
Goods available for sale	$ 900,000	$ 900,000	
Less: Ending inventory	300,000	250,000	$50 OS
Cost of goods sold	$ 600,000	$ 650,000	50 US
Gross margin	$ 400,000	$ 350,000	50 OS
Operating expenses	150,000	150,000	
Net income	250,000	200,000	50 OS

OS = overstatement

US = understatement

Ảnh hưởng về sai sót trong báo cáo HTK đến Báo cáo thu nhập

	Reported	Corrected	Effect
Sales	$1,500,000	$1,500,000	
Beginning inventory	$ 300,000	250,000	$50 OS
Add: Purchases	1,100,000	1,100,000	
Goods available for sale	$1,400,000	$1,350,000	50 OS
Less: Ending inventory	350,000	350,000	
Cost of goods sold	$1,050,000	$1,000,000	50 OS
Gross margin	$ 450,000	$ 500,000	50 US
Operating expenses	120,000	120,000	
Net income	330,000	380,000	50 US

OS = overstatement

US = understatement

Thay đổi giá trị HTK

- Các phương pháp đánh giá HTK phải tuân thủ theo nguyên tắc nhất quán
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng: HTK sẽ được ghi nhận trên BCTC với giá trị thấp hơn giữa giá mua và giá thị trường
  - Gía trị ghi giảm nhỏ sẽ ghi trực tiếp vào COGS
  - Gía trị ghi giảm lớn sẽ ghi nhận là một khoản lỗ của DN

Nguyên tắc LCM-
Lower of Cost or Market

Áp dụng cho

- Từng loại HTK
- Từng nhóm HTK
- Tổng giá trị tất cả các loại HTK

Mặt hàng	Gía gốc (FIFO)	Gía thị trường	Nguyên tắc LCM		
			Theo từng loại HTK	Theo từng nhóm HTK	Theo tất cả các loại HTK
Dụng cụ trượt tuyết					
Ván trượt xuống	16,000	18,000	16,000		
Ván băng đồng	4,000	3,000	3,000		
Tổng giá trị dụng cụ trượt tuyết	**20,000**	**21,000**		20,000	
Đồ phụ trợ trượt tuyết					
Giày trượt	2,400	1,500	1,500		
Áo thể thao	6,600	6,000	6,000		
Tổng giá trị đồ phụ trợ	**9,000**	**7,500**		7,500	
Tổng giá trị hàng tồn kho	**29,000**	**28,500**	**26,500**	**27,500**	**28,500**

Ước tính giá trị hàng tồn kho

- Có những trường hợp không thể kiểm đếm và xác định chính xác giá trị hàng tồn
  - Việc ước tính là cần thiết
- Hai phương pháp được sử dụng để ước tính giá trị HTK:
  - Ước tính theo lãi gộp
  - Ước tính theo giá bán lẻ

Ước tính theo lãi gộp – Gross Profit Method

1 Tồn đầu kỳ (Beginning inventory)

2 + Mua trong kỳ (Purchases)

3 = Gía vốn hàng có thể bán trong kỳ (Cost of goods available for sale)

4 Doanh thu trong kỳ

5 Số dư lãi gộp (=4xTỷ lệ lãi gộp)

6 Gía vốn hàng bán ước tính (=4-5)

7 Gía trị HTK cuối kỳ ước tính (=3-6)

Ví dụ minh họa

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tồn đầu kỳ	50.000
2	Mua thuần trong kỳ	20.000
3	Gía trị hàng hóa có thể bán	
4	Doanh thu trong kỳ	30.000
5	Số dư lãi gộp (40%)	
6	Gía vốn hàng bán ước tính	
7	Gía trị HTK ước tính	

Điều kiện áp dụng

- Xác định giá trị HTK bị cháy nổ, hỏa hoạn để yêu cầu cơ quan bảo hiểm bồi thường
- Cuối niên độ kế toán làm số liệu tham khảo để đánh giá sự phù hợp với phương pháp đánh giá HTK mà DN đang áp dụng

Ước tính theo giá bán lẻ - Retail Inventory Method

1 Tồn đầu kỳ

2 Mua thuần trong kỳ

3 Gía trị hàng có thể bán trong kỳ

4 Tỷ lệ GV/Gía bán lẻ

5 Doanh thu trong kỳ

6 Gía trị HTK cuối kỳ ước tính theo giá bán lẻ

7 Gía trị HTK cuối kỳ ước tính theo giá gốc

Ví dụ minh họa

TT	Chỉ tiêu	Gía vốn (giá thực tế)	Gía bán lẻ
1	Tồn đầu kỳ	40.000	55.000
2	Mua thuần trong kỳ	107.000	145.000
3	Chi phí vận chuyển	3.000	
4	Trị giá hàng có thể bán trong kỳ		
5	Tỷ lệ GV/Gía bán lẻ		
6	Doanh thu trong kỳ		160.000
7	Gía trị HTL cuối kỳ ước tính theo giá bán lẻ		
8	Gía trị HTK cuối kỳ ước tính theo giá gốc		

Điều kiện áp dụng

- Tại các siêu thị do giá bán lẻ được niêm yết trên từng loại hàng

Ảnh hưởng của HTK đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh:

Thu nhập thuần	$ xxx
Tăng hàng tồn kho	–
Giảm hàng tồn kho	+
Tăng khoản phải trả người bán	+
Giảm khoản phải trả người bán	–

Phương pháp gián tiếp

- Hoặc -

Phương pháp trực tiếp

Tiền chi mua hàng tồn kho	–

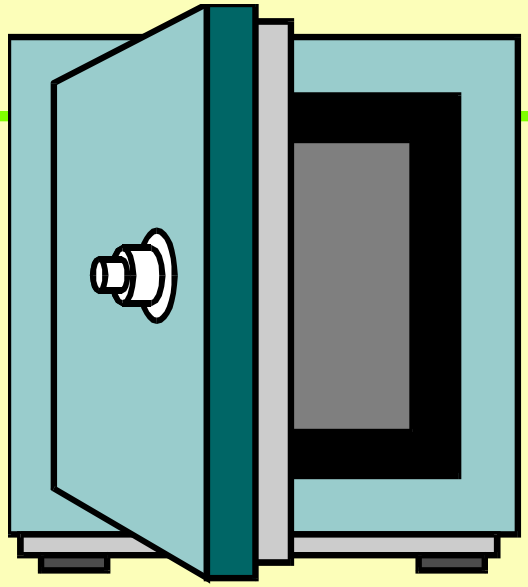

Kế toán Hàng tồn kho

INVOICE NO. 731

PW AUDIO SUPPLY, INC.

27 CIRCLE DRIVE
HARDING, MICHIGAN 48281

SOLD TO

Firm Name: Sauk Stereo

Attention of: James Hoover, Purchasing Agent

Address: 125 Main Street

Chelsea (City) Illinois (State) 60915 (Zip)

Date 5/4/05	Salesperson Malone	Terms 2/10, n/30	Freight Paid by Buyer

Catalog No.	Description	Quantity	Price	Amount
X572Y9820	Printed Circuit Board-prototype	1	2,300	$2,300
A2547Z45	Production Model Circuits	5	300	1,500
			TOTAL	$3,800

IMPORTANT: ALL RETURNS MUST BE MADE WITHIN 10 DAYS

Tại DN thương mại

- Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp giá gộp – Gross Method: Gía ghi sổ khi mua hàng là giá mua chưa trừ chiết khấu thanh toán (Chiết khấu mua hàng – Purchase discount)
- Phương pháp giá thuần – Net Method: Gía ghi sổ khi mua hàng là giá mua đã trừ chiết khấu thanh toán

Phương pháp KKTX-
Phương pháp giá gộp

- **Khi mua hàng chưa thanh toán**

  Nợ TK Hàng hóa: Gía mua chưa trừ CKTT

  Có TK Phải trả người bán

- **Các chi phí thu mua phát sinh**

  Nợ TK Hàng hóa

  Có TK Tiền, PTrNB…

Phương pháp KKTX- Phương pháp giá gộp

- Nếu phát sinh hàng mua trả lại và giảm giá (Purchases Return and Allowances)

  Nợ TK PTrNB

  Có TK Hàng hóa

- Khi thanh toán cho người bán trong thời hạn được hưởng CKTT

  Nợ TK PTrNB: Tổng số tiền phải trả

  Có TK Hàng hóa: Phần CKTT được hưởng

  Có TK Tiền: Số còn lại phải thanh toán

Phương pháp KKTX-
Phương pháp giá gộp

- **Khi thanh toán tiền cho người bán sau thời hạn được hưởng CKTT**

  Nợ TK PTrNB

  Có TK Tiền

Phương pháp KKTX-
Phương pháp giá thuần

- **Khi mua hàng hóa chưa thanh toán ngay**

  Nợ TK Hàng hóa: Gía mua đã trừ CKTT

  Có TK PTrNB

- **Khi thanh toán tiền cho người bán trong thời hạn được hưởng CKTT**

  Nợ TK PTrNB

  Có TK Tiền

Phương pháp KKTX-
Phương pháp giá thuần

- Khi thanh toán tiền cho người bán sau thời hạn được hưởng CKTT

  Nợ TK PTrNB

  Nợ TK CKTT bị mất

  Có TK Tiền

- Kết chuyển CKTT bị mất

  Nợ TK Hàng hóa

  Có TK CKTT bị mất

Ví dụ minh họa

- Công ty Johnson mua số hàng trị giá $1,500 vào ngày 12/11. Điều kiện 2/10,n/30. Ngày 14/11 công ty trả lại số hàng trị giá $200
- Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ phát sinh theo 2 phương pháp GM và NM các ngày 12,14, và nghiệp vụ thanh toán nếu
  - Ngày 20/11 công ty trả tiền
  - Ngày 12/12 công ty trả tiền

Phương pháp kiểm kê định kỳ

- Tài khoản sử dụng
  - TK Hàng hóa
  - TK Mua hàng
  - TK Hàng mua trả lại và giảm giá hàng mua
  - TK Chiết khấu mua hàng/CKTT
  - TK Gía vốn hàng bán

Phương pháp KKĐK- Phương pháp giá gộp

- Khi mua hàng chưa thanh toán

  Nợ TK Mua hàng

  Có TK Phải trả người bán…

- Các chi phí thu mua phát sinh

  Nợ TK Chi phí mua hàng

  Có TK Tiền

Phương pháp KKĐK- Phương pháp giá gộp

- Phát sinh hàng mua trả lại và giảm giá

  Nợ TK Phải trả người bán…

  Có TK Hàng mua trả lại và giảm giá
- Thanh toán cho người bán trong thời hạn được hưởng CKTT

  Nợ TK Phải trả người bán

  Có TK CKTT/CK mua hàng

  Có TK Tiền

Phương pháp KKĐK-
Phương pháp giá gộp

- **Thanh toán cho người bán sau thời hạn được hưởng CKTT**

  Nợ TK Phải trả người bán

  Có TK Tiền

Phương pháp KKĐK- Phương pháp giá gộp

- Các bút toán kết chuyển
  - Đầu kỳ kết chuyển giá trị tồn kho đầu kỳ

    Nợ TK Mua hàng

    Có TK Hàng hóa
  - Cuối kỳ tiến hành kết chuyển

    » Chi phí thu mua

    Nợ TK Mua hàng

    Có TK Chi phí thu mua

Phương pháp KKĐK- Phương pháp giá gộp

- Các bút toán kết chuyển
  - Cuối kỳ tiến hành kết chuyển
    - » Chiết khấu thanh toán

      Nợ TK Chiết khấu thanh toán

      Có TK Mua hàng
    - » Hàng mua trả lại và giảm giá

      Nợ TK Hàng mua trả lại và giảm giá

      Có TK Mua hàng

Phương pháp KKĐK- Phương pháp giá gộp

- Các bút toán kết chuyển
  - Cuối kỳ tiến hành kết chuyển
    - » Hàng tồn cuối kỳ

      Nợ TK Hàng hóa

      Có TK Mua hàng
    - » Trị giá thuần hàng mua trong kỳ

      Nợ TK Gía vốn hàng bán

      Có TK Mua hàng

Phương pháp KKĐK- Phương pháp giá Thuần

- Ghi nhận giá trị hàng mua theo giá đã trừ chiết khấu thanh toán
- Trường hợp công ty muốn theo dõi chiết khấu mua hàng bị mất – mở TK Chiết khấu mua hàng bị mất (Purchase Discount Lost)

Nợ TK Phải trả người bán

Nợ TK Chiết khấu mua hàng bị mất

Có TK Tiền

Phương pháp KKĐK- Phương pháp giá Thuần

- Cuối kỳ, kết chuyển CK mua hàng bị mất

  Nợ TK Mua hàng

  Có TK Chiết khấu mua hàng bị mất

Tại DN sản xuất

- **Phương pháp kê khai thường xuyên**
  - **Khi mua NVL nhập kho**

  Nợ TK Nguyên vật liệu

  Có TK Tiền, phải trả người bán…
  - **Các bút toán chiết khấu, giảm giá và hàng mua trả lại kế toán ghi tương tự DN thương mại**
  - **Khi xuất NVL cho sản xuất**

  Nợ TK CPSXKD dở dang: nếu để trực tiếp sx

  Nợ TK CPSXC: nếu để gián tiếp sx

  Nợ TK CPBH, CPQL..

  Có TK NVL

Tại DN sản xuất

- Phương pháp kiểm kê định kỳ
  - Đầu kỳ, căn cứ vào giá trị NVL tồn kho cuối kỳ trước

    Nợ TK Mua hàng

    Có TK NVL
  - Khi mua NVL

    Nợ TK Mua hàng

    Có TK Tiền, phải trả người bán…
  - CKTT, giảm giá hàng mua và hàng mua trả lại kế toán tương tự DN thương mại

Tại DN sản xuất

- Cuối kỳ, kiểm kê NVL tồn cuối kỳ và ghi

  Nợ TK NVL

  Có TK Mua hàng
- Gía trị vật liệu xuất sử dụng trong kỳ

  Nợ TK CPSXKD dở dang

  Nợ TK CPSXC

  Nợ TK CPBH, CPQL

  Có TK Mua hàng

Kết thúc chương 3